

Q326A012094  
(MTTN26001534.03)

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**  
**TEST REPORT**

10/02/2026  
Trang/ Page: 1/8

- Tên mẫu : NGUỒN NƯỚC SỬ DỤNG ĐỂ SẢN XUẤT NƯỚC UỐNG ĐÓNG CHAI  
Thời gian lấy mẫu: 16h20, 25/01/2026
- Mô tả mẫu : Mẫu thử nghiệm do khách hàng lấy mẫu, tên mẫu và thông tin về mẫu do khách hàng cung cấp  
- Dạng mẫu: lỏng  
- Dụng cụ chứa: 2 bình nhựa  
- Số đơn vị/mẫu: 5 L x 01 + 1 L x 01
- Số lượng mẫu : 01
- Ngày nhận mẫu : 31/01/2026
- Thời gian thử nghiệm : 31/01/2026 - 10/02/2026
- Nơi gửi mẫu : CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN LA VIE  
Quốc Lộ 1A, Khu phố Tường Khánh, Phường Khánh Hậu, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam
- Kết quả thử nghiệm : Xem trang tiếp theo

TRƯỞNG PTN MÔI TRƯỜNG

KT. GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC

Nguyễn Hoàng Linh

Phan Thành Trung

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến và không phải là giấy chứng nhận sản phẩm.

Test results are valid for the namely submitted sample(s) only, and this is not a certificate of product.

2. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu. / Name of sample(s) and customer are written as customer's request.

3. Độ không đảm bảo đo mở rộng được tính từ độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số phủ k = 2, phân bố chuẩn tương ứng với 95 % độ tin cậy.

The reported expanded uncertainty of measurement is stated as the standard uncertainty of measurement multiplied by the coverage factor k = 2, at 95 % confidence level.

4. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 3.

This Test Report shall not be reproduced, except in full, without the written permission by Quatest 3.

5. Mọi thắc mắc về kết quả, khách hàng liên hệ theo địa chỉ [dh.cs@quatest3.com.vn](mailto:dh.cs@quatest3.com.vn) để biết thêm thông tin.

Please contact QUATEST 3 at the email addresses [dh.cs@quatest3.com.vn](mailto:dh.cs@quatest3.com.vn) for further information about test report .

6. Phòng Thử nghiệm đã được Văn phòng Công nhận Chất lượng (BoA)-Việt Nam công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017 (Vilas 004). Các chỉ tiêu có dấu (\*) là chưa được công nhận.

The Testing Lab is accredited as conforming to ISO/IEC 17025:2017 by Bureau of Accreditation - Viet Nam (Vilas 004). The characteristics marked with (\*) are not accredited yet.



Q326A012094  
(MTTN26001534.03)

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**  
**TEST REPORT**

10/02/2026

Trang/ Page: 2/8

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Phương pháp thử	Kết quả thử nghiệm	Giới hạn phát hiện
7.1	Coliforms	CFU/100mL	ISO 9308-1:2014/Amd 1:2016	< 1 <sup>(c)</sup>	-
7.2	Escherichia coli	CFU/100mL	ISO 9308-1:2014/Amd 1:2016	< 1 <sup>(c)</sup>	-
7.3	Pseudomonas aeruginosa	CFU/100mL	ISO 16266:2006	< 1 <sup>(c)</sup>	-
7.4	Staphylococcus aureus	CFU/100mL	SMEWW 9213B:2023	< 1 <sup>(c)</sup>	-
7.5	Hàm lượng DDT và các dẫn xuất	-	US EPA 3510C & US EPA 8270E	-	-
7.5.1	Hàm lượng 4,4'-DDD	µg/L	US EPA 3510C & US EPA 8270E	KPH	0,05
7.5.2	Hàm lượng 4,4'-DDT	µg/L	US EPA 3510C & US EPA 8270E	KPH	0,05
7.5.3	Hàm lượng 4,4'-DDE	µg/L	US EPA 3510C & US EPA 8270E	KPH	0,05
7.6	Hàm lượng tổng Trichlorobenzene	µg/L	US EPA 8260D	-	-
7.6.1	1,2,3 Trichlorobenzene	µg/L	US EPA 8260D	KPH	0,3
7.6.2	1,2,4 Trichlorobenzene	µg/L	US EPA 8260D	KPH	0,3
7.6.3	1,3,5 Trichlorobenzene	µg/L	US EPA 8260D	KPH	0,3
7.7	Hàm lượng Xylene	µg/L	US EPA 8260D	-	-
7.7.1	Hàm lượng o-Xylene	µg/L	US EPA 8260D	KPH	0,3
7.7.2	Hàm lượng m+p-Xylene	µg/L	US EPA 8260D	KPH	0,3
7.8	Hàm lượng Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine	-	US EPA 536	-	-

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến và không phải là giấy chứng nhận sản phẩm.  
*Test results are valid for the namely submitted sample(s) only, and this is not a certificate of product.*  
 2. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu. / Name of sample(s) and customer are written as customer's request.  
 3. Độ không đảm bảo đo mở rộng được tính từ độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số phủ k = 2, phân bố chuẩn tương ứng với 95 % độ tin cậy.  
*The reported expanded uncertainty of measurement is stated as the standard uncertainty of measurement multiplied by the coverage factor k = 2, at 95 % confidence level.*  
 4. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 3.  
*This Test Report shall not be reproduced, except in full, without the written permission by Quatest 3.*  
 5. Mọi thắc mắc về kết quả, khách hàng liên hệ theo địa chỉ [dh.cs@quatest3.com.vn](mailto:dh.cs@quatest3.com.vn) để biết thêm thông tin.  
*Please contact QUATEST 3 at the email addresses [dh.cs@quatest3.com.vn](mailto:dh.cs@quatest3.com.vn) for further information about test report .*  
 6. Phòng Thử nghiệm đã được Văn phòng Công nhận Chất lượng (BoA)-Việt Nam công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017 (Vilas 004). Các chỉ tiêu có dấu (\*) là chưa được công nhận.  
*The Testing Lab is accredited as conforming to ISO/IEC 17025:2017 by Bureau of Accreditation - Viet Nam (Vilas 004). The characteristics marked with (\*) are not accredited yet.*



Q326A012094  
(MTTN26001534.03)

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**  
**TEST REPORT**

10/02/2026  
 Trang/ Page: 3/8

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Phương pháp thử	Kết quả thử nghiệm	Giới hạn phát hiện
7.8.1	Atrazine-desisopropyL	µg/L	US EPA 536	KPH	0,7
7.8.2	Atrazine-desethyl-desisopropyl	µg/L	US EPA 536	KPH	7
7.8.3	Atrazine-desethyl	µg/L	US EPA 536	KPH	0,7
7.8.4	Atrazine	µg/L	US EPA 536	KPH	0,7
7.9	Độ màu	Pt.Co	TCVN 6185:2015	KPH	5
7.10	Mùi	-	SMEWW 2150C:2023	Không có mùi lạ	-
7.11	Độ pH	-	TCVN 6492:2011	7,3	-
7.12	Độ đục	NTU	SMEWW 2130B:2023	KPH	0,5
7.13	Hàm lượng Asen (As)	mg/L	US EPA 200.8	0,004	-
7.14	Hàm lượng Clo dư tự do (Cl <sub>2</sub> )	mg/L	TCVN 6225-2:2021	KPH	0,02
7.15	Chỉ số permanganate	mg/L	TCVN 6186:1996	KPH	1
7.16	Hàm lượng Amoni (NH <sub>3</sub> và NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> tính theo N)	mg/L	US EPA 350.2 (So màu/ Colorimetric)	KPH	0,1
7.17	Hàm lượng Antimon (Sb)	mg/L	US EPA 200.8	KPH	0,003
7.18	Hàm lượng Bari (Ba)	mg/L	US EPA 200.8	0,21	-
7.19	Hàm lượng Bor tính chung cho cả Borat và axit Boric (B)	mg/L	US EPA 200.8	0,03	-
7.20	Hàm lượng Cadmi (Cd)	mg/L	US EPA 200.8	KPH	0,0005
7.21	Hàm lượng Chì (Pb)	mg/L	US EPA 200.8	KPH	0,003
7.22	Hàm lượng Clorua (Cl <sup>-</sup> )	mg/L	SMEWW 4110B:2023	50,7	-
7.23	Hàm lượng Crom (Cr)	mg/L	US EPA 200.8	KPH	0,003

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến và không phải là giấy chứng nhận sản phẩm.  
 Test results are valid for the namely submitted sample(s) only, and this is not a certificate of product.  
 2. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu. / Name of sample(s) and customer are written as customer's request.  
 3. Độ không đảm bảo do mở rộng được tính từ độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số phủ k = 2, phân bố chuẩn tương ứng với 95 % độ tin cậy.  
 The reported expanded uncertainty of measurement is stated as the standard uncertainty of measurement multiplied by the coverage factor k = 2, at 95 % confidence level.  
 4. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 3.  
 This Test Report shall not be reproduced, except in full, without the written permission by Quatest 3.  
 5. Mọi thắc mắc về kết quả, khách hàng liên hệ theo địa chỉ [dh.cs@quatest3.com.vn](mailto:dh.cs@quatest3.com.vn) để biết thêm thông tin.  
 Please contact QUATEST 3 at the email addresses [dh.cs@quatest3.com.vn](mailto:dh.cs@quatest3.com.vn) for further information about test report.  
 6. Phòng Thử nghiệm đã được Văn phòng Công nhận Chất lượng (BoA)-Việt Nam công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017 (Vilas 004). Các chỉ tiêu có dấu (\*) là chưa được công nhận.  
 The Testing Lab is accredited as conforming to ISO/IEC 17025:2017 by Bureau of Accreditation - Viet Nam (Vilas 004). The characteristics marked with (\*) are not accredited yet.



Q326A012094  
(MTTN26001534.03)

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**  
**TEST REPORT**

10/02/2026  
Trang/ Page: 4/8

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Phương pháp thử	Kết quả thử nghiệm	Giới hạn phát hiện
7.24	Hàm lượng Đồng (Cu)	mg/L	US EPA 200.8	KPH	0,01
7.25	Độ cứng tổng số (tính theo CaCO <sub>3</sub> )	mg/L	SMEWW 2340C:2023	131	-
7.26	Hàm lượng Florua (F <sup>-</sup> )	mg/L	SMEWW 4110B:2023	0,1	-
7.27	Hàm lượng Kẽm (Zn)	mg/L	US EPA 200.8	KPH	0,01
7.28	Hàm lượng Mangan (Mn)	mg/L	US EPA 200.8	KPH	0,01
7.29	Hàm lượng Natri (Na)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	48,7	-
7.30	Hàm lượng Nhôm (Al)	mg/L	US EPA 200.8	KPH	0,01
7.31	Hàm lượng Niken (Ni)	mg/L	US EPA 200.8	KPH	0,003
7.32	Hàm lượng Nitrat (NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> tính theo N)	mg/L	SMEWW 4110B:2023	< 0,1 (LOQ)	0,03
7.33	Hàm lượng Nitrit (NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> tính theo N)	mg/L	SMEWW 4110B:2023	KPH	0,01
7.34	Hàm lượng Sắt (Fe)	mg/L	US EPA 200.8	KPH	0,01
7.35	Hàm lượng Selen (Se)	mg/L	US EPA 200.8	KPH	0,003
7.36	Hàm lượng Sulfate (SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup> )	mg/L	SMEWW 4110B:2023	12,3	-
7.37	Hàm lượng Sunfua (S <sup>2-</sup> )	mg/L	SMEWW 4500 S <sup>2-</sup> D:2023	KPH	0,02
7.38	Hàm lượng Thủy ngân (Hg)	mg/L	US EPA 200.8	KPH	0,0002
7.39	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/L	SMEWW 2540C:2023	305	-
7.40	Hàm lượng Xyanua tổng (CN <sup>-</sup> )	mg/L	TCVN 6181:1996	KPH	0,005
7.41	Hàm lượng 1,1,1-Trichloroethane	µg/L	US EPA 8260D	KPH	0,3
7.42	Hàm lượng 1,2-Dichloroethane	µg/L	US EPA 8260D	KPH	0,3

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến và không phải là giấy chứng nhận sản phẩm.  
*Test results are valid for the namely submitted sample(s) only, and this is not a certificate of product.*  
 2. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu. / Name of sample(s) and customer are written as customer's request.  
 3. Độ không đảm bảo do mở rộng được tính từ độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số phủ k = 2, phân bố chuẩn tương ứng với 95 % độ tin cậy.  
*The reported expanded uncertainty of measurement is stated as the standard uncertainty of measurement multiplied by the coverage factor k = 2, at 95 % confidence level.*  
 4. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 3.  
*This Test Report shall not be reproduced, except in full, without the written permission by Quatest 3.*  
 5. Mọi thắc mắc về kết quả, khách hàng liên hệ theo địa chỉ [dh.cs@quatest3.com.vn](mailto:dh.cs@quatest3.com.vn) để biết thêm thông tin.  
*Please contact QUATEST 3 at the email addresses [dh.cs@quatest3.com.vn](mailto:dh.cs@quatest3.com.vn) for further information about test report.*  
 6. Phòng Thử nghiệm đã được Văn phòng Công nhận Chất lượng (BoA)-Việt Nam công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017 (Vilas 004). Các chỉ tiêu có dấu (\*) là chưa được công nhận.  
*The Testing Lab is accredited as conforming to ISO/IEC 17025:2017 by Bureau of Accreditation - Viet Nam (Vilas 004). The characteristics marked with (\*) are not accredited yet.*

Q326A012094  
(MTTN26001534.03)

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**  
**TEST REPORT**



10/02/2026

Trang/ Page: 5/8

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Phương pháp thử	Kết quả thử nghiệm	Giới hạn phát hiện
7.43	Hàm lượng 1,2-Dichloroethene	µg/L	US EPA 8260D	KPH	0,3
7.44	Hàm lượng Carbon tetrachloride	µg/L	US EPA 8260D	KPH	0,3
7.45	Hàm lượng Dichloromethane	µg/L	US EPA 8260D	KPH	1,5
7.46	Hàm lượng Tetrachloroethene	µg/L	US EPA 8260D	KPH	0,3
7.47	Hàm lượng Trichloroethene	µg/L	US EPA 8260D	KPH	0,3
7.48	Hàm lượng Vinyl chloride	µg/L	US EPA 8260D	KPH	0,07
7.49	Hàm lượng Benzene	µg/L	US EPA 8260D	KPH	0,3
7.50	Hàm lượng Ethylbenzen	µg/L	US EPA 8260D	KPH	0,3
7.51	Hàm lượng Pentachlorophenol	µg/L	QUATEST3 1226:2024 (Ref. US EPA 8321B)	KPH	2
7.52	Hàm lượng Styrene	µg/L	US EPA 8260D	KPH	0,3
7.53	Hàm lượng Toluene	µg/L	US EPA 8260D	KPH	0,3
7.54	Hàm lượng 1,2-Dichlorobenzene	µg/L	US EPA 8260D	KPH	0,3
7.55	Hàm lượng Monochlorobenzene	µg/L	US EPA 8260D	KPH	0,5
7.56	Hàm lượng Acrylamide	µg/L	QUATEST3 1224:2024	KPH	0,1
7.57	Hàm lượng Epiclohydrin	µg/L	US EPA 8260D	KPH	0,07
7.58	Hàm lượng Hexachlorobutadiene	µg/L	US EPA 8260D	KPH	0,13
7.59	Hàm lượng 1,2-Dibromo-3 chloropropane	µg/L	US EPA 8260D	KPH	0,07
7.60	Hàm lượng 1,2-Dichloropropane	µg/L	US EPA 8260D	KPH	0,3

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến và không phải là giấy chứng nhận sản phẩm.  
*Test results are valid for the namely submitted sample(s) only, and this is not a certificate of product.*
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu. / Name of sample(s) and customer are written as customer's request.
- Độ không đảm bảo do mở rộng được tính từ độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số phủ k = 2, phân bố chuẩn tương ứng với 95 % độ tin cậy.  
*The reported expanded uncertainty of measurement is stated as the standard uncertainty of measurement multiplied by the coverage factor k = 2, at 95 % confidence level.*
- Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 3.  
*This Test Report shall not be reproduced, except in full, without the written permission by Quatest 3.*
- Mọi thắc mắc về kết quả, khách hàng liên hệ theo địa chỉ [dh.cs@quatest3.com.vn](mailto:dh.cs@quatest3.com.vn) để biết thêm thông tin.  
*Please contact QUATEST 3 at the email addresses [dh.cs@quatest3.com.vn](mailto:dh.cs@quatest3.com.vn) for further information about test report.*
- Phòng Thử nghiệm đã được Văn phòng Công nhận Chất lượng (BoA)-Việt Nam công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017 (Vilas 004). Các chỉ tiêu có dấu (\*) là chưa được công nhận.  
*The Testing Lab is accredited as conforming to ISO/IEC 17025:2017 by Bureau of Accreditation - Viet Nam (Vilas 004). The characteristics marked with (\*) are not accredited yet.*



Q326A012094  
 (MTTN26001534.03)

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**  
**TEST REPORT**

10/02/2026  
 Trang/ Page: 6/8

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Phương pháp thử	Kết quả thử nghiệm	Giới hạn phát hiện
7.61	Hàm lượng 1,3-Dichloropropene	µg/L	US EPA 8260D	KPH	0,7
7.62	Hàm lượng 2,4-D	µg/L	US EPA 8321B	KPH	0,7
7.63	Hàm lượng 2,4-DB	µg/L	US EPA 8321B	KPH	0,7
7.64	Hàm lượng Alachlor	µg/L	US EPA 3510C & US EPA 8270E	KPH	0,05
7.65	Hàm lượng Aldicarb	µg/L	US EPA 8321B	KPH	0,7
7.66	Hàm lượng Carbofuran	µg/L	US EPA 8321B	KPH	0,7
7.67	Hàm lượng Chlorpyrifos	µg/L	US EPA 3510C & US EPA 8270E	KPH	0,5
7.68	Hàm lượng Chlordane	µg/L	US EPA 3510C & US EPA 8270E	KPH	0,05
7.69	Hàm lượng Chlorotoluron	µg/L	US EPA 8321B	KPH	0,7
7.70	Hàm lượng Cyanazine	µg/L	US EPA 536	KPH	0,2
7.71	Hàm lượng Dichlorprop (2,4-DP)	µg/L	US EPA 8321B	KPH	0,7
7.72	Hàm lượng Fenoprop	µg/L	US EPA 8321B	KPH	0,7
7.73	Hàm lượng Hydroxyatrazine (atrazine-2-hydroxy)	µg/L	US EPA 536	KPH	0,7
7.74	Hàm lượng Isoproturon	µg/L	US EPA 8321B	KPH	0,7
7.75	Hàm lượng MCPA	µg/L	US EPA 8321B	KPH	0,3
7.76	Hàm lượng Mecoprop (MCP)	µg/L	US EPA 8321B	KPH	0,7
7.77	Hàm lượng Methoxychlor	µg/L	US EPA 3510C & US EPA 8270E	KPH	0,05

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến và không phải là giấy chứng nhận sản phẩm.  
*Test results are valid for the namely submitted sample(s) only, and this is not a certificate of product.*  
 2. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu. / Name of sample(s) and customer are written as customer's request.  
 3. Độ không đảm bảo do mở rộng được tính từ độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số phủ k = 2, phân bố chuẩn tương ứng với 95 % độ tin cậy.  
*The reported expanded uncertainty of measurement is stated as the standard uncertainty of measurement multiplied by the coverage factor k = 2, at 95 % confidence level.*  
 4. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 3.  
*This Test Report shall not be reproduced, except in full, without the written permission by Quatest 3.*  
 5. Mọi thắc mắc về kết quả, khách hàng liên hệ theo địa chỉ [dh.cs@quatest3.com.vn](mailto:dh.cs@quatest3.com.vn) để biết thêm thông tin.  
*Please contact QUATEST 3 at the email addresses [dh.cs@quatest3.com.vn](mailto:dh.cs@quatest3.com.vn) for further information about test report .*  
 6. Phòng Thử nghiệm đã được Văn phòng Công nhận Chất lượng (BoA)-Việt Nam công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017 (Vilas 004). Các chỉ tiêu có dấu (\*) là chưa được công nhận.  
*The Testing Lab is accredited as conforming to ISO/IEC 17025:2017 by Bureau of Accreditation - Viet Nam (Vilas 004). The characteristics marked with (\*) are not accredited yet.*



Q326A012094  
(MTTN26001534.03)

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**  
**TEST REPORT**

10/02/2026  
Trang/ Page: 7/8

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Phương pháp thử	Kết quả thử nghiệm	Giới hạn phát hiện
7.78	Hàm lượng Molinate	µg/L	US EPA 3510C & US EPA 8270E	KPH	0,05
7.79	Hàm lượng Pendimethalin	µg/L	US EPA 8321B	KPH	3,3
7.80	Permethrin	µg/L	US EPA 3510C & US EPA 8270E	KPH	0,1
7.81	Hàm lượng Propanil	µg/L	US EPA 8321B	KPH	0,7
7.82	Hàm lượng Simazine	µg/L	US EPA 8321B	KPH	0,3
7.83	Hàm lượng Trifluralin	µg/L	US EPA 3510C & US EPA 8270E	KPH	0,05
7.84	Hàm lượng 2,4,6-Trichlorophenol	µg/L	QUATEST3 1226:2024 (Ref. US EPA 8321B)	KPH	13
7.85	Hàm lượng Bromat (BrO <sub>3</sub> <sup>-</sup> )	µg/L	SMEWW 4110D:2023	KPH	4
7.86	Hàm lượng Formaldehyde	µg/L	QUATEST3 1225:2024	KPH	100
7.87	Hàm lượng Monochloramine	µg/L	TCVN 6225-2:2021	KPH	20
7.88	Hàm lượng Bromodichloromethane	µg/L	US EPA 8260D	9,8	-
7.89	Hàm lượng Bromoform	µg/L	US EPA 8260D	19,8	-
7.90	Hàm lượng Chloroform	µg/L	US EPA 8260D	2,6	-
7.91	Hàm lượng Dibromochloromethane	µg/L	US EPA 8260D	13,9	-
7.92	Hàm lượng Dibromoacetonitrile	µg/L	US EPA 551.1	2,9	-
7.93	Hàm lượng Dichloroacetonitrile	µg/L	US EPA 551.1	< 0,6 (LOQ)	0,2

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến và không phải là giấy chứng nhận sản phẩm.  
*Test results are valid for the namely submitted sample(s) only, and this is not a certificate of product.*  
 2. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu. / Name of sample(s) and customer are written as customer's request.  
 3. Độ không đảm bảo do mở rộng được tính từ độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số phủ k = 2, phân bố chuẩn tương ứng với 95 % độ tin cậy.  
*The reported expanded uncertainty of measurement is stated as the standard uncertainty of measurement multiplied by the coverage factor k = 2, at 95 % confidence level.*  
 4. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 3.  
*This Test Report shall not be reproduced, except in full, without the written permission by Quatest 3.*  
 5. Mọi thắc mắc về kết quả, khách hàng liên hệ theo địa chỉ [dh.cs@quatest3.com.vn](mailto:dh.cs@quatest3.com.vn) để biết thêm thông tin.  
*Please contact QUATEST 3 at the email addresses [dh.cs@quatest3.com.vn](mailto:dh.cs@quatest3.com.vn) for further information about test report.*  
 6. Phòng Thử nghiệm đã được Văn phòng Công nhận Chất lượng (BoA)-Việt Nam công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017 (Vilas 004). Các chỉ tiêu có dấu (\*) là chưa được công nhận.  
*The Testing Lab is accredited as conforming to ISO/IEC 17025:2017 by Bureau of Accreditation - Viet Nam (Vilas 004). The characteristics marked with (\*) are not accredited yet.*



Q326A012094  
(MTTN26001534.03)

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**  
**TEST REPORT**

10/02/2026  
Trang/ Page: 8/8

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Phương pháp thử	Kết quả thử nghiệm	Giới hạn phát hiện
7.94	Hàm lượng Trichloroacetonitrile	µg/L	US EPA 551.1	KPH	0,2
7.95	Hàm lượng Acid monochloroacetic	µg/L	US EPA 552.3	KPH	5
7.96	Hàm lượng Acid dichloroacetic	µg/L	US EPA 552.3	KPH	5
7.97	Hàm lượng Acid trichloroacetic	µg/L	US EPA 552.3	8,4	-
7.98	Hoạt độ phóng xạ alpha tổng	Bq/L	SMEWW 7110B:2023	KPH	0,02
7.99	Hoạt độ phóng xạ beta tổng	Bq/L	SMEWW 7110B:2023	KPH	0,2

**Ghi chú:**

- CFU: Colony forming unit
- ISO: International Organization for Standardization
- KPH: Không phát hiện
- LOQ: Giới hạn định lượng của phương pháp thử
- SMEWW: Standard Methods for the Examination of Water and Wastewater
- TCVN: Tiêu chuẩn quốc gia
- US EPA: United States Environmental Protection Agency
- (c): Kết quả được biểu thị “< 1 CFU” được xem là “không phát hiện vi sinh vật mục tiêu” trên thể tích mẫu kiểm tra.

L

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến và không phải là giấy chứng nhận sản phẩm.  
*Test results are valid for the namely submitted sample(s) only, and this is not a certificate of product.*  
 2. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu. / Name of sample(s) and customer are written as customer's request.  
 3. Độ không đảm bảo đo mở rộng được tính từ độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số phủ k = 2, phân bố chuẩn tương ứng với 95 % độ tin cậy.  
*The reported expanded uncertainty of measurement is stated as the standard uncertainty of measurement multiplied by the coverage factor k = 2, at 95 % confidence level.*  
 4. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 3.  
*This Test Report shall not be reproduced, except in full, without the written permission by Quatest 3.*  
 5. Mọi thắc mắc về kết quả, khách hàng liên hệ theo địa chỉ [dh.cs@quatest3.com.vn](mailto:dh.cs@quatest3.com.vn) để biết thêm thông tin.  
*Please contact QUATEST 3 at the email addresses [dh.cs@quatest3.com.vn](mailto:dh.cs@quatest3.com.vn) for further information about test report .*  
 6. Phòng Thử nghiệm đã được Văn phòng Công nhận Chất lượng (BoA)-Việt Nam công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017 (Vilas 004). Các chỉ tiêu có dấu (\*) là chưa được công nhận.  
*The Testing Lab is accredited as conforming to ISO/IEC 17025:2017 by Bureau of Accreditation - Viet Nam (Vilas 004). The characteristics marked with (\*) are not accredited yet.*